

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ CÓ TỪ *HOA* TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TỪ *花* TRONG TIẾNG NHẬT

VŨ THỊ LAN HƯƠNG*

TÓM TẮT: Bài viết đối chiếu ngữ nghĩa của các thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật; chỉ ra một số nét tương đồng và khác biệt khi sử dụng thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật của người dân hai nước. Bài viết mang đến cho người đọc một số hiểu biết về nét chung và nét riêng trong ngôn ngữ, văn hoá và tư duy của người dân hai nước Việt, Nhật: người Việt thể hiện cách nhìn đa sắc, gắn với tình cảm và thực tế xã hội còn người Nhật lại có xu hướng tập trung vào triết lý sống, phẩm chất; người Việt có cách biểu đạt trực tiếp, không né tránh bộc lộ cảm xúc rõ ràng qua thành ngữ thì thành ngữ Nhật lại có cách biểu đạt khá nhẹ nhàng, hàm ý được ẩn sâu trong đó theo lối trung tính nhiều hơn, ít bộc lộ cảm xúc.

TỪ KHÓA: Hoa; 花; tương đồng; khác biệt; thành ngữ tiếng Việt; thành ngữ tiếng Nhật.

NHẬN BÀI: 17/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/04/2026

1. Mở đầu

Thành ngữ là một đơn vị quan trọng trong hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ, phản ánh kinh nghiệm sống, tư duy và đặc trưng văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Theo Từ điển tiếng Việt: *Thành ngữ là tập hợp từ có định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó* [Hoàng Phê, 2008, tr.1158]. Từ đó, chúng ta có thể thấy thành ngữ là một cụm từ cố định, mang ý nghĩa biểu trưng, phản ánh phong phú đời sống văn hóa của con người.

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia ở châu Á có nền văn hoá phát triển và cùng chịu ảnh hưởng nhiều từ văn hoá Trung Hoa. Vì vậy, văn hoá Việt và văn hoá Nhật bên cạnh những nét khác biệt còn có nhiều nét tương đồng. Những điều này được thể hiện rõ trong thành ngữ của cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật. Thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và từ *花* trong tiếng Nhật là một trong những ví dụ tiêu biểu thể hiện rõ sự tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá và tư duy của hai dân tộc. Có thể thấy, *hoa* là biểu tượng mang tính phổ quát, là biểu tượng cho cái đẹp, cho phẩm chất cao quý của con người, là biểu tượng cả về vật chất và tinh thần,... Hình ảnh *hoa* xuất hiện phổ biến trong cả thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Nhật với nhiều lớp nghĩa phong phú.

Với bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát và thống kê các thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và các thành ngữ có từ *花* trong tiếng Nhật. Căn cứ vào nghĩa của các thành ngữ đã tổng hợp được, chúng tôi phân loại thành các nhóm nhỏ dựa theo nội dung và tiến hành so sánh đối chiếu thành ngữ Việt với thành ngữ Nhật theo chủ đề đã phân loại. Từ kết quả có được, chúng tôi chỉ ra nét tương đồng và khác biệt trong cách vận dụng thành ngữ vào đời sống của người dân hai nước, đồng thời cũng chỉ ra nét tương đồng và khác biệt về văn hoá và tư duy của hai cộng đồng người.

2. Tình hình nghiên cứu thành ngữ và cơ sở lý thuyết

2.1. Tình hình nghiên cứu thành ngữ

Ở Việt Nam, thành ngữ tiếng Việt đã được nghiên cứu từ sớm ở Việt Nam. Một số cuốn từ điển thành ngữ có thể kể đến như: Nguyễn Văn Ngọc (1928): *Tục ngữ phong dao*; Vũ Ngọc Phan (1956): *Kho tàng tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*; Nguyễn Lâm (1989): *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*; Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1992): *Từ điển Thành ngữ Việt Nam*; Diên Hương (1969): *Từ điển thành ngữ điển tích*, v.v. Cùng với từ điển là các công trình nghiên cứu, ví dụ: Nguyễn Xuân Hoà (1994): *Thành ngữ tiếng Việt nhìn từ bản sắc văn hoá dân tộc*; Nguyễn Văn Khang (1994): *Bình diện văn hoá, xã hội - ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*; Nguyễn Thị Tân (2003), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngôn ngữ học.

*Trường Đại học Đông Đô; Email: hatranglinhnhn@gmail.com

Ở Nhật Bản, công việc sưu tầm và nghiên cứu tục ngữ, thành ngữ cũng được tiến hành từ rất sớm và thu được nhiều kết quả. Cuốn sách được cho là công trình đầu tiên sưu tầm về tục ngữ, thành ngữ, dân ca của người dân Nhật Bản có tên “*Cổ kim Hoà tập ca*” ra đời khoảng những năm 905-913 mà không biết tên tác giả. Tiếp đó, vào khoảng thế kỉ 13, 14, cuốn sách “*Những câu nói ở chốn thôn dã*” ra đời nhưng cũng không biết tác giả là ai. Đến những năm đầu thế kỉ XX, một số cuốn sách về tục ngữ, thành ngữ xuất hiện, chẳng hạn “*Cổ kim ngạn ngữ, cổ kim cách ngôn, phương ngôn và tục tín*”,... Nhưng phải đến năm 1980, cuốn Đại Từ điển Kotowaza (Đại Từ điển thành ngữ) do Viện Ngôn ngữ Nhật Bản biên soạn thì công trình sưu tầm tục ngữ, thành ngữ mới được coi là tương đối hoàn chỉnh. Cuốn Đại Từ điển này trở thành nguồn tư liệu quý giá cho các công trình nghiên cứu tục ngữ, thành ngữ của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Nhật Bản. Tiêu biểu có thể kể đến một số công trình nghiên cứu sau: 宮地裕 (1977), 連合句と連語成句, 日本語教育, 33 号 (iyaji Yutaka (1977), “*Cụm từ và cụm từ cố định*”;; 宮地裕 (1982), 慣用句解説, 慣用句の意味と用法, 明治書院 (Miyaji Yutaka (1982), “*Giải thích về khái niệm thành ngữ*”, *Ý nghĩa và cách sử dụng của thành ngữ*, Meiji Shoin; 中村明 (1985), 慣用句と比喩表現, 日本語教育, 1 号 (Nakamura Akira), *Thành ngữ và cách diễn đạt so sánh*”; 長島たけひと (1998), 実用四字熟語辞典, 成美堂出版 (Nagashima Takehito, *Từ điển cụm từ bốn chữ thông dụng*, Seibidoo Shuppan), v.v.

Cùng với sự phát triển song phương quan hệ ngoại giao hai nước Việt - Nhật, các công trình đi sâu nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Việt - Nhật qua sự so sánh, đối chiếu cũng xuất hiện ngày càng nhiều, trong đó có các công trình nghiên cứu về thành ngữ Nhật có sự so sánh đối chiếu với thành ngữ Việt. Chúng tôi tổng hợp được một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau: Ngô Minh Thuý (2006): *Đặc điểm của thành ngữ tiếng Nhật (trong sự liên hệ với thành ngữ tiếng Việt)*; Nguyễn Tô Chung (2010); Hồ Thị Hồi Nam (2010): *Thành ngữ có từ chỉ con số trong tiếng Nhật (có so sánh với tiếng Việt)*; Trình Thị Phương Thảo (2025), *Đối chiếu danh ngữ tiếng Nhật với danh ngữ tiếng Việt*; v.v. Các công trình khoa học trên là những gợi ý hữu ích giúp chúng tôi lựa chọn chủ đề cho bài này viết bởi vì định hướng nền đã có và chủ đề bài viết vẫn là một khoảng trống còn bỏ ngỏ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

So sánh là một thao tác tư duy mang tính phổ quát của nhân loại. Nhờ so sánh mà con người phát hiện ra nhiều thuộc tính và quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Vì vậy, không chỉ trong cuộc sống hàng ngày mà cả trong mọi ngành khoa học, so sánh đã trở thành một công cụ nhận thức cực kì quan trọng và hữu ích. Khi so sánh, để làm rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng, người ta thường chỉ so sánh các sự vật, hiện tượng cùng phạm trù, cùng loại.

Cũng trên cơ sở của sự so sánh đó, ngôn ngữ học đối chiếu chú ý cả đến những điểm khác nhau và những điểm giống nhau giữa các ngôn ngữ. Trong đối chiếu ngôn ngữ, người đối chiếu lựa chọn những đơn vị ngôn ngữ tương đương để đối chiếu với nhau dựa vào những cơ sở so sánh. “*Cơ sở so sánh hay gọi là cái nền so sánh thường được gọi là Tertium Comparationis (TC). Đây là một từ gốc trong tiếng La tinh dùng để chỉ cái thứ 3 trong so sánh. TC không chỉ quyết định khả năng so sánh mà còn chi phối đến kết quả so sánh. TC chính là trung tâm của sự so sánh*” (Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr.98). Ví dụ: Khi so sánh phụ âm của tiếng Việt và tiếng Nhật, cho thấy số lượng phụ âm của tiếng Việt (17 phụ âm) nhiều hơn số lượng phụ âm của tiếng Nhật (14 phụ âm), thì TC ở đây chính là số lượng của phụ âm của hai ngôn ngữ. Nếu không có TC, chúng ta không thể so sánh được. TC không phải là một cái gì đó chung chung làm cơ sở cho sự đối chiếu, mà nó phải thể hiện một đặc điểm nào đó có ý nghĩa quan trọng ở một mức độ nhất định đối với các ngôn ngữ được đối chiếu. Sự tương đương ở đây chính là mối quan hệ giữa các đơn vị, cấu trúc ngôn ngữ cho ta cơ sở để xác định vì sao những đối tượng này được chọn để so sánh, vì chỉ những đối tượng tương đương với nhau mới có thể so sánh được với nhau mà thôi. “*Nghiên cứu đối chiếu giúp chúng ta xác định được cái giống nhau và khác nhau của các ngôn ngữ về mặt cấu trúc, hoạt động và sự phát triển của chúng* (Lê Quang Thiêm, 2019, tr.49).

Ngôn ngữ của một tộc người, một đất nước phụ thuộc chặt chẽ vào nền văn hóa của họ. Vì vậy, khi nghiên cứu một đơn vị từ vựng cùng biểu thị một khái niệm trong các ngôn ngữ khác nhau, “*một số nét nghĩa của từ vựng đó được tìm thấy trong nền văn hóa này nhưng có thể không tồn tại trong nền văn hóa khác. Bởi, các ngôn ngữ khác nhau không chỉ có sự lựa chọn khác nhau về âm thanh để biểu đạt ý niệm mà còn khác nhau ở chính cách thức tạo ra những từ ngữ đó*” (Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr.198). “*Bất kì ngôn ngữ nào cũng có thể biểu đạt bất kỳ ý nghĩa gì được các ngôn ngữ khác biểu đạt. Đó là nền tảng quan trọng cho việc đối chiếu về từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng*” (Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr.102). Qua nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, người nghiên cứu có thể phát hiện được những ô trống của ngôn ngữ này so với ngôn ngữ kia. Đó là một trường hợp, một nét nghĩa, một đơn vị, một cấu trúc, một hiện tượng ngôn ngữ có trong ngôn ngữ này nhưng lại không có trong ngôn ngữ kia.

3. Phạm vi nghiên cứu

Khi tiến hành thu thập tư liệu, mục tiêu của bài nghiên cứu là cố gắng thu thập tương đối đầy đủ các thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật nhằm mục đích rút ra được những nhận xét, đánh giá chính xác và khách quan ý nghĩa và giá trị của chúng trong ngôn ngữ, văn hoá và tư duy của hai cộng đồng dân tộc. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau là các cuốn từ điển thành ngữ thông dụng để làm tư liệu khảo sát. Cụ thể: Chúng tôi khảo sát thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật từ các nguồn ngữ liệu sau: 1/Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê); 2/Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam (Nguyễn Lâm); 3/Từ điển Thành ngữ Việt Nam (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành); 4/国語辞典 (Từ điển Quốc ngữ tiếng Nhật, ấn bản thứ 8); 5/ポケット判 ことわざ辞典 (Từ điển tục ngữ - thành ngữ bỏ túi).

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp miêu tả: Phương pháp này được sử dụng để miêu tả đặc điểm các biểu thức có chứa từ *hoa* trong thành ngữ tiếng Việt và từ *花* trong thành ngữ tiếng Nhật cũng như cách vận dụng các thành ngữ đó vào các ngữ cảnh nhất định trong đời sống hằng ngày. Trong số nhiều thủ pháp của phương pháp miêu tả, luận án lựa chọn sử dụng các thủ pháp sau:

+ Thủ pháp thống kê, phân loại: Thu thập, thống kê các thành ngữ có từ *hoa* và *花* từ các nguồn tư liệu đã chọn rồi phân loại chúng căn cứ vào nội dung biểu đạt của các thành ngữ.

+ Thủ pháp phân tích, tổng hợp: Chỉ ra giá trị của các câu thành ngữ có từ *hoa* và *花*, từ đó tổng hợp và rút ra những nhận xét về nét chung cũng như nét riêng của chúng trong sử dụng.

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa: Phương pháp này được sử dụng giải thích để làm rõ ý nghĩa từ *hoa* và *花* trong từng ví dụ cụ thể, qua đó giúp người đọc hiểu sâu hơn về nghĩa của chúng cũng như giá trị biểu đạt trong các trường hợp sử dụng cụ thể.

- Phương pháp so sánh - đối chiếu: So sánh và đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng của các thành ngữ có chứa từ *hoa* trong tiếng Việt với từ *花* trong tiếng Nhật, từ đó chỉ ra một số nét tương đồng và khác biệt trong ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Tổng hợp về nghĩa của từ *hoa* và *花*

Chúng tôi tổng hợp được các nghĩa của từ *hoa* trong Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2008, tr.383] và từ *花* trong 国語辞典 (Từ điển quốc ngữ tiếng Nhật, 2000, Takahashi Shoten, tr.1045) qua bảng sau:

Bảng 1. Các nghĩa trong từ điển của từ “*hoa*” trong tiếng Việt và từ *花* trong tiếng Nhật

Stt	Các nghĩa của từ <i>hoa</i> trong tiếng Việt	Các nghĩa của từ <i>花</i> trong tiếng Nhật
1	Cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín,	Cơ quan sinh sản gắn liền với đầu thân và cành

	thường có màu sắc và hương thơm.	của cây có hạt. Nó bao gồm cánh hoa, nhị hoa, nhụy hoa và tràng hoa, ...
2	Cây trồng để lấy hoa làm cảnh.	Hoa của các loài cây (Hoa anh đào, ...)
3	Vật có hình đẹp như bông hoa.	Chỉ những sự vật hoặc trạng thái có vẻ đẹp tương tự như hoa.
4	Hình hoa dùng để trang trí trên các vật.	-
5	Dạng chữ đặc biệt, to hơn chữ thường, thường ở chữ cái đầu câu và đầu danh từ riêng.	-
6	(Mất) ở trạng thái nhìn thấy mọi vật xung quanh lơ mơ và như chao đảo trước mặt, do quá mệt mỏi hoặc do thị giác bị kích thích mạnh và đột ngột.	-
7	Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần mười lạng.	-
8	-	Chỉ người nổi bật, xinh đẹp hoặc có sức hấp dẫn, đặc biệt là phụ nữ.
9	-	Chỉ thời kì rực rỡ hoặc tốt đẹp nhất.
10	-	Nghệ thuật cắm hoa
11	-	Bài hoa (花札- Hanafuda), một loại bài truyền thống gồm 48 lá, chia thành 12 tháng, mỗi tháng 4 quân tương ứng với các loài hoa, cây cỏ, động vật và phong cảnh đặc trưng. Bài không có số, kích thước nhỏ, dày, cứng.

Nhận xét:

Bảng kết quả cho thấy, từ *hoa* trong tiếng Việt và từ *花* trong tiếng Nhật có ba nghĩa tương đồng và có bốn nghĩa khác biệt. Các nghĩa giống nhau có liên quan đến nghĩa gốc của từ *hoa*. Bên cạnh đó, hai từ *hoa* và *花* cũng có những nghĩa khác nhau có liên quan đến các nghĩa chuyển của từ *hoa*; các nghĩa khác biệt của từ *hoa* và *花* nhiều hơn các nghĩa tương đồng. Điều này cho thấy mặc dù hai dân tộc cùng sử dụng hình ảnh *hoa* làm công cụ biểu đạt trong giao tiếp hằng ngày nhưng mỗi dân tộc lại có những cách sử dụng riêng theo đặc trưng văn hoá của mỗi quốc gia.

5.2. Nội dung ngữ nghĩa của các thành ngữ có chứa từ “*hoa*” trong tiếng Việt và từ *花* trong tiếng Nhật

Bảng 2. Nội dung của các thành ngữ có thành tố “*hoa*” trong tiếng Việt và từ *花* trong tiếng Nhật

STT	Nội dung biểu đạt	HOA		花	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Quan niệm sống	26	31.7	27	34,6
2	Tính cách	15	18.3	18	23,1
3	Tình cảm	13	15.9	13	16,7
4	Thân phận	12	14.6	0	0,0
5	Phẩm chất	9	11.0	15	19,2
6	Vẻ đẹp nhan sắc	7	8.5	5	6,4
Tổng		82	100	78	100

Nhận xét:

Hình ảnh *hoa*, *花* được sử dụng rộng rãi trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật: phản ánh kinh nghiệm sống, đánh giá về con người và biểu đạt những suy ngẫm về đời sống xã hội của con người. Có thể thấy, người Việt và người Nhật đều sử dụng thành ngữ có từ *hoa*, *花* để chỉ quan niệm sống, tính cách, tình cảm của con người. Cụ thể: Nhóm thành ngữ có từ *hoa/花* chỉ quan niệm sống 26/27; chỉ tính cách 15/18; chỉ tình cảm 13/13. Tuy nhiên, mỗi dân tộc lại có những nét đặc trưng riêng về ngôn ngữ, văn hoá và tư duy cho nên cũng có những nội dung có trong thành ngữ Việt lại không có trong thành ngữ Nhật: thành ngữ có từ *花* trong tiếng Nhật có nội dung chỉ thân phận; thành ngữ có từ *花* có nội dung chỉ phẩm chất trong tiếng Nhật lại có số lượng lớn hơn hẳn trong tiếng Việt (15/9). Điều này có quan hệ chặt chẽ với tư duy và văn hoá từng dân tộc.

Thứ nhất, nhóm thành ngữ có nội dung chỉ quan niệm sống*a. Những điểm giống nhau:*

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước châu Á chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nền văn hoá Hán. Chính vì vậy, đời sống của người Việt và người Nhật cũng có nhiều nét tương đồng và được đúc kết lại trong thành ngữ. Điều này được thể hiện khá rõ ở những thành ngữ chỉ quan niệm sống.

- Biểu thị sự hữu hạn của đời người. Ví dụ:

Tiếng Việt: *Vì hoa nở một mùa, người sống một kiếp nên còn cơ hội thì hãy đối xử tốt với nhau.*

Tiếng Nhật: 人間の生活は短い期間だ。花一時、人一盛りだから。(Đời người thì ngắn ngủi. Vì hoa chốc lát, người nhất thời.)

- Biểu thị tính thực tế. Ví dụ:

Tiếng Việt: *Tớ không có nhu cầu cao sang. Đối với tớ: Thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản.*

Tiếng Nhật: 彼は花見に行っても、食べ物ばかり気にしている。本当に花より団子。(Anh ấy dù đi ngắm hoa nhưng chỉ quan tâm đến đồ ăn. Đúng là bánh bao hơn hoa.)

Ở ví dụ thứ nhất, người Việt và người Nhật đều có nhận thức về sự hữu hạn của một đời hoa đồng thời cũng thấy được sự hữu hạn của đời người, vì thế, cả hai thành ngữ cùng sử dụng đặc trưng nhanh nở chóng tàn của hoa để nói đến sự ngắn ngủi của kiếp người. Ví dụ thứ hai mang đến cho người đọc một quan điểm sống rất chân thực của người xưa: có thực mới vực được đạo, có bột mới gột nên hồ. Con người phải ăn no mới có sức để làm việc khác. Hai ví dụ này cùng đưa ra một quan điểm sống thực nhưng sắc thái ý nghĩa lại khác nhau một chút. Với người Việt, theo hoàn cảnh sống thực tế, thành ngữ nhấn mạnh đặc biệt tới thức ăn chủ đạo và thức ăn phụ trợ, còn tác giả dân gian người Nhật chỉ chú ý đơn thuần đến thức ăn. Thành ngữ cũng cho thấy, thức ăn của người Việt là sản phẩm dân dã của của nền nông nghiệp lúa nước mà người dân nghèo trong xã hội xưa tự sản xuất để ăn: tương, cà; còn thức ăn của người Nhật lại là sản phẩm của sự giao thoa văn hoá với đất nước Trung Hoa: bánh bao.

b. Những điểm khác nhau:

Với người Việt, bằng kinh nghiệm cày cấy của mình, tác giả dân gian đã sử dụng hình ảnh nở rộ của hoa ngâu để nói đến sự chín rộ của lúa khi vào vụ. Ví dụ:

Vào mùa rồi, khó đi đâu được lắm! Các cụ đã dạy: Lúa chín hoa ngâu, đi đâu cũng gặt mà.

Với người Nhật, các tác giả dân gian lại dùng hình ảnh hoa đương sắc của thực tại để nói đến giá trị của sự sống.

Ví dụ: 将来のことを心配ばかりしないで、今の生活を楽しもうよ。生きてるうちが花なんだから (Đừng chỉ biết lo lắng cho tương lai, hãy tận hưởng cuộc sống của hiện tại đi! Vì Lúc còn sống thì là hoa.)

Thứ hai, nhóm thành ngữ có nội dung chỉ tính cách*a. Những điểm giống nhau:*

Sự giống nhau ở một số nét trong quan niệm sống cũng dẫn đến sự giống nhau ở một số nét tính cách của con người ở hai đất nước với hai nền văn hoá khác nhau.

- Biểu thị sự thanh lịch. Ví dụ:

Tiếng Việt: Bà tôi thường dặn phải sống khiêm nhường như câu thành ngữ: Thoang thoang hoa nhài mà lại thơm lâu.

Tiếng Nhật: 侍の品質はいつでも、沈丁花は枯れても香しのようだ。(Phẩm chất của người võ sĩ lúc nào cũng như hoa thục hương dù héo vẫn thơm.

- Biểu thị sự phô trương. Ví dụ:

Tiếng Việt: Cách ăn mặc hoa hoè hoa sỏi của anh ta khiến người khác thấy phản cảm.

Tiếng Nhật: その服を着ているのは本当に、坊主の花簪だ。(Bộ quần áo đó bạn đang mặc như kiểu: Trâm hoa của nhà sư.)

Xét về mặt ngữ cảnh sử dụng, các thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật đều được sử dụng trong những ngữ cảnh tương tự nhau. Tuy nhiên, xét về mặt ý nghĩa, có những thành ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh giống nhau nhưng sắc thái biểu đạt nghĩa lại khác nhau. Thành ngữ *hoa hoè hoa sỏi* trong tiếng Việt chỉ nói đến cách ăn mặc lòe loẹt, bóng bẩy, không có sự phù hợp trong cách ăn mặc của một con người, còn *坊主の花簪* (trâm hoa của nhà sư) không chỉ nói đến sự không phù hợp mà còn nói đến sự vô tác dụng của bộ đồ giống như trâm hoa dành cho nhà sư - một người không có tóc để cài trâm.

b. Những điểm khác nhau:

Trong tiếng Việt: Người Việt dùng thành ngữ có từ *hoa* để chỉ tính cách ưa vẻ bề ngoài, ưa khoe mẽ của con người. Ví dụ:

Một kẻ mắt hoa da phấn như hân mà lại chịu làm công việc nặng nhọc này à!

Người Nhật dùng thành ngữ có từ *花* để nói tính cách. Ví dụ:

ベトナム語で、“Im lặng là vàng”ということわざで、日本語で、言わぬが花 ということわざだ。(Người Việt có thành ngữ: im lặng là vàng thì người Nhật có thành ngữ “không nói là hoa”).

Ở nhóm thành ngữ chỉ tính cách, hình ảnh *hoa* trong thành ngữ Việt được dùng để chỉ tính cách của con người phô trương qua hình thức bên ngoài một cách thái quá với thái độ phê phán. Trong khi đó, *花* trong thành ngữ tiếng Nhật lại được người Nhật dùng để biểu đạt thái độ sống điềm tĩnh của con người. Người Việt lấy sự nổi bật của vẻ bề ngoài của hoa để chỉ sự khoe mẽ về mặt hình thức. Trong khi đó, người Nhật lại lấy vẻ đẹp ẩn sâu tự nhiên của hoa để chỉ phẩm chất của con người: giá trị của việc không nói đúng lúc giống mùi thơm của hoa, thơm tự thân, không cần phải khoe ra với ai cả.

Thứ ba, nhóm thành ngữ có nội dung chỉ tình cảm

a. Những điểm giống nhau:

Trong mọi nền văn hoá, hoa luôn là biểu tượng của cái đẹp. Với người Việt và người Nhật cũng vậy, người dân hai nước cũng dùng những thành ngữ có từ *hoa* để chỉ độ đẹp của tình yêu. Chẳng hạn, biểu thị sự lãng mạn trong tình yêu, ví dụ:

Tiếng Việt: Anh ta bây giờ đang đắm nguyệt say hoa, thiết tha gì làm ăn.

Tiếng Nhật: 恋愛で、一番いいのは結婚しない期間だ。添わぬうちが花だね。(Lúc đẹp nhất trong tình yêu chính là thời kì chưa kết hôn. Thế mới có câu lúc chưa thành đôi là hoa.)

Có thể thấy, thành ngữ chỉ tình cảm trong tiếng Việt và tiếng Nhật có nhiều nét tương đồng về nội dung biểu hiện nhưng lại khác nhau ý nghĩa biểu thái thể hiện qua cách thức biểu đạt. Trong ví dụ thành ngữ tiếng Việt, *hoa* là một chất có sức cuốn hút, có độ hấp dẫn như men rượu làm say lòng người. Còn trong ví dụ thành ngữ tiếng Nhật, *花* được chú ý đến vẻ đẹp bên ngoài, vẻ đẹp đáng để người ta nâng niu. Nếu người Việt chú ý đến chiều sâu của hoa với tinh thần tận hưởng thì người Nhật lại chú ý đến hình thức bên ngoài của hoa với tâm thế chiêm ngưỡng. Với người Việt, cách diễn đạt tình cảm thông qua nhóm thành ngữ là cách diễn đạt uyển chuyển, đưa đẩy, giàu hình ảnh, giàu nhạc tính. Còn đối với người Nhật, cách diễn đạt chân thực, thẳng thắn, hình ảnh thì mộc mạc.

b. Những điểm khác nhau:

Với người Việt, việc vận dụng thành ngữ để nói đến sự phụ bạc trong chuyện tình cảm của con người. Ví dụ, người ta thường nói về các bạn trẻ thời nay:

Con trai thời nay nhiều bạn sống theo kiểu có hoa sỏi phụ hoa ngâu đấy anh ạ!

Để nói đến chuyện mai mối, gán ghép trong tình yêu người Việt cũng có thể dùng thành ngữ để biểu đạt. Ví dụ:

Chuyện tình cảm phải đến từ hai phía mới lâu bền, chứ không thể liều ép hoa nài được đâu, bác ạ!

Nhưng với người Nhật, nhân dân của họ không sử dụng những thành ngữ có từ 花 để nói về tính cách không tốt của giới trẻ hiện nay hay chuyện mai mối tình cảm của con người trong xã hội của họ. Đây cũng là một trong những điều khác biệt về văn hoá của hai đất nước, hai dân tộc được thể hiện qua thành ngữ.

Thứ tư, nhóm thành ngữ có nội dung chỉ phẩm chất

a. Những điểm giống nhau:

Không chỉ dùng các thành ngữ có từ hoa để chỉ quan niệm sống, tính cách con người, cả người Việt và người Nhật còn dùng những thành ngữ có từ hoa để chỉ phẩm chất của con người. Ví dụ:

Tiếng Việt: *Nhờ vào trí tuệ uyên bác và tấm lòng từ bi của bậc hoa đàm đuốc tuệ như ngài chúng con đã được soi đường, dẫn lối.*

Tiếng Nhật: 彼女の才能は作品によく表れている。まさに、桜は花に顕われるということだ。(Tài năng của cô ấy được thể hiện rõ trong tác phẩm. Quả đúng là hoa anh đào xuất hiện trên hoa khác).

Các thành ngữ của cả người Việt và người Nhật đều chỉ tài năng vượt trội của con người. Tuy nhiên, với thành ngữ của người Việt, thành ngữ chỉ phẩm chất vượt trội ở chiều sâu còn thành ngữ của người Nhật lại chỉ sự vượt trội của con người ở mặt hình thức. Đó là nét khác biệt ngay trong một nội dung biểu hiện của nhóm thành ngữ chỉ phẩm chất trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

b. Những điểm khác nhau:

Trong tiếng Nhật, người dân Nhật Bản dùng thành ngữ có từ 花 để chỉ sự kiên cường của con người, một phẩm chất rất đáng trân trọng, rất đáng tôn thờ giống như tôn thờ tinh thần thượng võ của người võ sĩ samurai. Ví dụ: 日本では、勇気と誠実を重んじ、花は桜木、人は武士と言われた。(Ở Nhật Bản, người ta coi trọng lòng dũng cảm và sự trung thực nên mới có câu hoa là hoa anh đào, người là người võ sĩ.) Đây là một nội dung cho thấy sự khác biệt giữa thành ngữ Nhật và thành ngữ Việt cũng là sự khác nhau về văn hoá và tư duy của hai dân tộc).

Thứ sáu, nhóm thành ngữ có nội dung chỉ vẻ đẹp nhan sắc

a. Những điểm giống nhau:

Hoa là biểu tượng cho vẻ đẹp của người phụ nữ. Điều này được coi là một chân lí mang tính phổ quát. Vì vậy, trong đời sống hằng ngày, người Việt dùng thành ngữ có từ hoa và người Nhật cũng dùng thành ngữ có từ 花 để miêu tả vẻ đẹp của người phụ nữ.

- Biểu thị vẻ đẹp lí tưởng. Ví dụ:

Tiếng Việt: Cô ấy có vẻ đẹp của người xưa, hoa nhường nguyệt thẹn.

Tiếng Nhật: こんなに美しい人は初めて見た。まさに、枕魚落雁閉月羞花だ。(Lần đầu tôi nhìn thấy một người đẹp thế này. Quả đúng là chim sa, cá lặn, hoa nhường, nguyệt thẹn).

- Biểu thị sự duyên dáng. Ví dụ:

Tiếng Việt: Giữa buổi tiệc, cô ấy nhẹ nhàng trò chuyện, hoa cười ngọc thốt làm bao người say mê.

Tiếng Nhật: 彼女は「立てば芍薬、座れば牡丹、歩く姿は百合の花という美しさを持っている。(Cô ấy có vẻ đẹp đứng như thược dược, ngồi như mẫu đơn và đi như hoa bách hợp.)

Ở ví dụ đầu tiên, cả người Việt và người Nhật đều mượn hình ảnh hoa để diễn tả vẻ đẹp lí tưởng của một mỹ nhân. Có thể thấy, cả hai thành ngữ Việt, Nhật đều xuất phát từ một thành ngữ trong điển

tích cổ của Trung Quốc. Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng, người Việt đã lược bớt một phần và có sự đảo vị trí các từ để tạo ra sự hài hoà cân đối về mặt vần điệu khiến cho người đọc dễ nhớ. Còn người Nhật lại sử dụng hoàn toàn y nguyên thành ngữ cổ này, không thay đổi vị trí từ ngữ, không thêm bớt. Điều này cũng cho thấy sự khác biệt trong tư duy của người Việt và người Nhật trong quá trình Việt hoá và Nhật hóa tiếng Trung Quốc để sử dụng trong cuộc sống.

Ở ví dụ thứ hai, nói về nội dung, người dân hai nước đều sử dụng hình ảnh hoa để nói đến vẻ đẹp sắc nét, quý phái của người phụ nữ. Tuy nhiên, cách nói của người Việt bóng bẩy, giàu hình ảnh, gợi hình, gợi cảm dễ đi vào lòng người, vào tư duy người đọc. Trong khi đó, với người dân Nhật, câu thành ngữ là sự so sánh ví von khá đơn giản. Cách so sánh như vậy cũng vẫn lột tả được vẻ đẹp của người phụ nữ nhưng ta không thấy được sự sắc nét như cách miêu tả của người Việt gửi gắm trong thành ngữ.

b. Những điểm khác nhau

Trong văn hoá Việt, người Việt còn dùng những câu thành ngữ có từ hoa để chỉ vẻ đẹp bề ngoài của người phụ nữ nhưng trong văn hoá Nhật lại không có cách nói này. Ví dụ: *Cô ấy mắt sáng, da trắng, tươi như hoa nở*, trông thật đáng yêu! Nhưng văn hoá Nhật, người Nhật lại không có cách nói này.

6. Kết luận

Thành ngữ có từ *hoa* trong tiếng Việt và *花* trong tiếng Nhật đều sử dụng hình ảnh hoa như một biểu tượng giàu tính gợi hình và mang giá trị văn hóa sâu sắc để diễn đạt những ý niệm trừu tượng trong đời sống của con người. Tuy nhiên, người Việt thể hiện cách nhìn đa sắc, gắn với tình cảm và thực tế xã hội còn người Nhật lại có xu hướng tập trung vào triết lý sống, phẩm chất. Sự khác biệt này phần nào phản ánh được đặc điểm tư duy và bối cảnh văn hóa riêng của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Nhật đều sử dụng hình ảnh *hoa/花* mang tính biểu cảm cao. Tuy nhiên, thành ngữ Việt lại có đặc trưng rất riêng: Đó là sự phối hợp hài hoà giữa vần, thanh điệu, giàu nhạc tính tạo nên một phát ngôn có sự uyển chuyển, dễ đọc dễ nhớ, dễ vận dụng. Trong khi đó thành ngữ Nhật, việc luyện láy không phổ biến. Nếu thành ngữ Việt có nội dung hoặc là trực tiếp phê phán đến mức gay gắt, không né tránh hoặc là bóng gió một cách sâu cay đến đỉnh, bộc lộ cảm xúc rõ ràng thì thành ngữ Nhật có nội dung khá nhẹ nhàng, hàm ý được ẩn sâu trong đó phù hợp với đức tính của người Nhật: Trung tính nhiều hơn, ít bộc lộ cảm xúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt-Tiếng Nhật

1. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Thị Thu Hương (2017), “Thế giới thực vật trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11.
3. Nguyễn Thị Kim Ngân (2011), “Hoa trong ca dao”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 2.
4. Vũ Ngọc Phan (2005), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học.
5. Hoàng Phê (Chủ biên) (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
6. Lê Quang Thiêm (2019), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG TP. Hồ chí Minh.
7. Ngô Minh Thủy (2012), *Thành ngữ và thành ngữ học*, Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Xuân Hoà (1994), “Thành ngữ tiếng Việt nhìn từ bản sắc văn hoá dân tộc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3.
9. Nguyễn Văn Khang (1994), “Bình diện văn hoá, xã hội - ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 1.
10. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, số 4.
11. Nguyễn Thị Tân (2003), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
12. Nguyễn Như Ý- Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành (1993), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hoá.

13. 大阪文社 (1992), 国語辞典 (ấn bản thứ 8), Oubunsha.
14. Takahashi Shoten (2000), ポケット判ことわざ辞典, Takahashi Shoten.
15. 段静宜 (2019), 植物に関する慣用表現の認知言語学的研究 —日中対照分析—, 関西外国語大学.
16. 銭秀双 (2021), ことわざに見られる比喩の日中対照研究 —植物の生長に関わることわざを考察対象として—, 成蹊大学.

TU LIỆU KHẢO SÁT

- [1] Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê), 2008, Nxb Đà Nẵng.
- [2] Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam (Nguyễn Lân), 2014, Nxb Văn học.
- [3] Từ điển Thành ngữ Việt Nam, 1992, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, Nxb Văn hoá.
- [4] 国語辞典 (Từ điển Quốc ngữ tiếng Nhật, ấn bản thứ 8), 1992, Nxb Oubunsha, Tokyo.
- [5] ポケット判 ことわざ辞典 (Từ điển tục ngữ - thành ngữ bỏ túi), 2000, Nxb Takahashi Shoten, Tokyo.

Comparing idioms containing the word "Hoa" in Vietnamese and the word "花" in Japanese

Abstract: This paper presents a semantic comparison of idioms containing the word *hoa* in Vietnamese and 花 in Japanese, pointing out certain similarities and differences in the use of idioms with *hoa* and 花 by speakers of the two countries. The study provides readers with insights into both shared and distinctive features in the language, culture, and cognitive perspectives of Vietnamese and Japanese people: Vietnamese speakers tend to express a multi-colored worldview, closely tied to emotions and social realities, whereas Japanese speakers show a tendency to focus on life philosophy and personal qualities. Vietnamese idioms often employ a direct mode of expression, openly revealing emotions, while Japanese idioms, in contrast, tend to convey meanings in a more subtle, neutral manner, with emotions being less explicitly exposed.

Key words: “Hoa” (flower); 花 (flower); similarity; difference; Vietnamese idioms; Japanese idioms.